

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ - LỚP 12
BÀI 26: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhân biết

Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Kinh tế biển.**
C. Thủy điện.
- B. Sản xuất lương thực.**
D. Khai thác khoáng sản.

Câu 2. Khu du lịch biển đảo Sơn Trà thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Nam.** **B. Đà Nẵng.** **C. Quảng Ngãi.** **D. Bình Định.**

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

- A.** có các ngư trường rộng lớn.
B. tất cả các tỉnh đều giáp biển.
C. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.
D. điều kiện hải vận thuận lợi.

Câu 4. Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá. **B.** có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.
C. liền kề với các ngư trường rộng lớn. **D.** hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

Câu 5. Dầu khí của Duyên hải Nam Trung Bộ được khai thác chủ yếu ở

- A. Đà Nẵng.** **B. Quảng Nam.** **C. Bình Định.** **D. Bình Thuận.**

Câu 6. Khu du lịch biển đảo Cù Lao Chàm thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Nam.** **B. Đà Nẵng.** **C. Quảng Ngãi.** **D. Bình Định.**

Câu 7. Số lượng các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A.** 5. **B.** 6. **C.** 8. **D.** 10.

Câu 8. Khu du lịch biển đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Thuận.** **B. Ninh Thuận.** **C. Quảng Ngãi.** **D. Bình Định.**

Câu 9. Từ Bắc vào Nam của vùng Duyên hải Nam Trung bắt đầu thành phố Đà Nẵng đến tỉnh

- A. Bình Thuận.** **B. Ninh Thuận.** **C. Khánh Hòa.** **D. Bình Định.**

Câu 10. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đang tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở đảo

- A. Phú Quý.** **B. Lý Sơn.** **C. Tri Tôn.** **D. Phan Vinh.**

Câu 11. Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô lớn chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

- A.** Đà Nẵng, Quảng Nam.
B. Quảng Ngãi, Bình Định.
C. Phú Yên, Khánh Hòa.
D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

Câu 12. Trung tâm du lịch quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Nha Trang.** **B. Phan Thiết.** **C. Đà Nẵng.** **D. Quảng Ngãi.**

Câu 13. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.
B. Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.
D. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 14. Các đồng muối nổi tiếng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A.** Thuận An, Văn Lý.
B. Cà Ná, Sa Huỳnh.
C. Cà Ná, Văn Lý.
D. Sa Huỳnh, Thuận An.

Câu 15. Khu du lịch biển đảo Quy Nhơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Nam.** **B. Bình Thuận.** **C. Quảng Ngãi.** **D. Bình Định.**

Câu 16. Trong tương lai, cảng biển nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước?

- A. Đà Nẵng.** **B. Dung Quất.** **C. Quy Nhơn.** **D. Vân Phong.**

2. Thông hiểu

Câu 1. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Duyên hải Nam Trung Bộ xây dựng cảng nước sâu?

- A.** Bờ biển dài, nhiều đầm phá.
B. Các tỉnh/thành phố đều giáp biển.
C. Có nhiều vịnh biển sâu, kín gió.
D. Ít chịu ảnh hưởng của bão.

Câu 2. Thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

A. các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp.

B. các vụng, vịnh, đầm phá và ao hồ.

C. vùng biển sâu, nhiều ngư trường.

D. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển.

Câu 3. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt.

B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.

C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi.

D. khai thác, nuôi trồng kết hợp chế biến.

Câu 4. Hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

A. nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.

B. tăng cường đánh bắt ở ven bờ, phòng chống thiên tai.

C. đảm bảo cân bằng, hài hoà giữa phát triển và bảo tồn.

D. kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội với bảo vệ biển đảo.

Câu 5. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng lên.

B. Môi trường ô nhiễm, chất lượng nước kém.

C. Nguồn vốn đầu tư nhỏ, kĩ thuật ít cải tiến.

D. Thị trường không ổn định, bị cạnh tranh.

Câu 6. Mục đích chủ yếu của việc phát triển giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. tăng vai trò trung chuyển, phân bố lại dân cư.

B. mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội.

C. tạo thế mở cửa, thúc đẩy phân công lao động.

D. thúc đẩy phát triển công nghiệp và đô thị hoá.

Câu 7. Thế mạnh chủ yếu của Duyên hải Nam Trung Bộ về đánh bắt hải sản là

A. có các ngư trường trọng điểm, giàu có sinh vật.

B. lao động có nhiều kinh nghiệm đánh bắt xa bờ.

C. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh, đầm phá.

D. giáp với thị trường tiêu thụ lớn là Đông Nam Bộ.

Câu 8. Thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

A. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển.

B. các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp.

C. vùng biển sâu, nhiều ngư trường.

D. các vụng, vịnh, cửa sông, ao hồ.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng khi so sánh dân số Duyên hải Nam Trung Bộ với Bắc Trung Bộ?

A. Quy mô dân số lớn hơn.

B. Mật độ dân số cao hơn.

C. Tỷ lệ dân thành thị cao hơn.

D. Tỷ lệ dân nông thôn cao hơn.

Câu 10. Điều kiện thuận lợi đối với nuôi tôm ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, cửa sông.

B. mật độ sông ngòi cao, có nhiều hồ nước.

C. dân cư đông đúc, có nhiều kinh nghiệm.

D. hoạt động chế biến và dịch vụ phát triển.

Câu 11. Biện pháp quan trọng nhất đối với ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt.

B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.

C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi.

D. phát triển nuôi trồng, đẩy mạnh chế biến.

Câu 12. Thế mạnh chủ yếu để phát triển đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. bờ biển dài, biển nóng ấm quanh năm; nhiều lao động.

B. khí hậu ổn định, ít ảnh hưởng của bão; phương tiện tốt.

C. vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn; phương tiện tốt.

D. nhiều vũng, vịnh, thủy sản phong phú; nhiều lao động.

3. Vận dụng

Câu 1. Điều kiện thuận lợi để sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

A. không có các hệ thống sông ngòi lớn.

B. địa hình bờ biển có nhiều vũng vịnh.

C. số giờ nắng và gió trong năm nhiều.

D. người dân có kinh nghiệm từ lâu đời.

Câu 2. Thế mạnh nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải biển so với Bắc Trung Bộ là

A. nhiều vũng, vịnh nước sâu và gần tuyến hàng hải quốc tế.

B. có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng tổng hợp.

C. có nhiều đảo thuận lợi cho các tàu thuyền neo đậu, trú ẩn.

D. vùng biển ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa Đông Bắc.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. tăng cường thu hút nguồn đầu tư, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá.

B. giải quyết việc làm cho lao động, góp phần phân bố lại dân cư.

- C. mở rộng các đô thị, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.
 D. tăng cường kết cấu hạ tầng, làm thay đổi bộ mặt vùng ven biển.
- Câu 4.** Thuận lợi chủ yếu về điều kiện kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với phát triển du lịch là
 A. quy mô dân số lớn, lao động dồi dào, cần cù và chịu khó.
 B. có nhiều nét đặc sắc về văn hoá, và truyền thống sản xuất.
 C. tỉ lệ dân thành thị cao và quá trình công nghiệp hoá nhanh.
 D. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hiện đại.
- Câu 5.** Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?
 A. Giữ vai trò quan trọng, tạo ra các quan hệ kinh tế trong và ngoài nước.
 B. Có nhiều cảng biển được xây dựng, một số cảng có vai trò quan trọng.
 C. Đã hình thành được nhiều cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước.
 D. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, hàng hoá luân chuyển ở đây khá lớn.
- Câu 6.** Các trung tâm kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ phân bố thành dải dọc ven biển chủ yếu là do
 A. nhiều tài nguyên thiên nhiên, giao thông thuận lợi. B. cơ sở hạ tầng đảm bảo, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.
 C. dân cư và lao động đông đảo, vị trí địa lí thuận lợi. D. lịch sử khai thác từ lâu đời và thị trường rộng lớn.
- Câu 7.** So với các vùng lãnh thổ khác của nước ta, Duyên hải Nam Trung Bộ có
 A. nghề cá phát triển mạnh và toàn diện nhất. B. tài nguyên du lịch phong phú đa dạng hơn.
 C. nhiều địa điểm tốt để xây dựng các cảng biển. D. thuận lợi hơn để phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Câu 8.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhanh trong thời gian gần đây?
 A. Gần đường hàng hải quốc tế. B. Kinh tế tăng trưởng nhanh.
 C. Nhiều vịnh biển sâu, kín gió. D. Chất lượng lao động nâng lên.
- Câu 9.** Hoạt động du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ có thể diễn ra thuận lợi quanh năm chủ yếu là do
 A. sản phẩm du lịch đa dạng, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
 B. cơ sở vật chất kĩ thuật được đầu tư, mạng lưới giao thông phát triển.
 C. nhu cầu thị trường tăng nhanh và chất lượng lao động được nâng lên.
 D. có nhiều bãi biển đẹp, nhiều quần đảo, ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- Câu 10.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cảng biển nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là
 A. nâng cao năng lực vận chuyển, mở rộng liên kết kinh tế.
 B. khai thác thế mạnh của biển, phát triển kinh tế hàng hoá.
 C. đẩy mạnh ngoại thương, tạo điều kiện hội nhập quốc tế.
 D. đảm nhận vận tải hành khách, giải quyết thêm việc làm.
- Câu 11.** Vai trò to lớn của các cảng biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với Tây Nguyên là
 A. lối thông ra biển của các tỉnh ở Tây Nguyên. B. giúp cho Tây Nguyên lưu thông hàng hóa.
 C. đưa hàng Tây Nguyên về Duyên hải Nam Trung Bộ.
 D. gắn kinh tế Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 12.** Thuận lợi chủ yếu để phát triển dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là
 A. có nhiều vịnh sâu xây cảng, hàng hoá có nhiều. B. nghề cá phát triển, vị trí kề đường biển quốc tế.
 C. có nhiều cửa sông xây cảng, du lịch phát triển. D. mở rộng quan hệ với nước bạn, tăng xuất khẩu.
- Câu 13.** Điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là
 A. lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn Tây Trường Sơn, giáp biển.
 B. lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam, vị trí đón gió.
 C. lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài.
 D. lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ngang ra biển.
- Câu 14.** Ý nghĩa chủ yếu của các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là
 A. góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành. B. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
 C. tạo việc làm, thay đổi bộ mặt vùng ven biển. D. tăng vận chuyển, tiền đề tạo khu công nghiệp.
- Câu 15.** Dải bờ biển Trung Bộ của nước ta thường xảy ra sạt lở chủ yếu do
 A. thêm lục địa sâu, sóng biển lớn, biến đổi khí hậu. B. có nhiều bãi cát, ít rừng phòng hộ, cửa sông nhỏ.

C. ít rừng phòng hộ, thủy triều lên cao, mưa theo mùa. **D.** thềm lục địa sâu, cửa sông nhỏ, con người tác động.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- D. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Câu 17. Phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc làm, phát triển công nghiệp chế biến thủy sản.
- B. Giải quyết vấn đề thực phẩm, tạo nhiều sản phẩm hàng hóa.
- C. Sử dụng hiệu quả lao động, nâng cao mức sống người dân.
- D. Thu hút nguồn đầu tư, tận dụng diện tích mặt nước của vùng.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. nâng cao hiệu quả kinh tế, khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên.
- B. bảo vệ chủ quyền biển đảo, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập.
- C. thu hút vốn đầu tư, hiện đại hóa được sản xuất và cơ sở hạ tầng.
- D. khai thác tiềm năng, hạn chế thiên tai và hiện đại hóa sản xuất.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giáp với nước láng giềng Lào và Biển Đông rộng lớn. Lãnh thổ nằm gần tuyến hàng hải quốc tế, tạo cho Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển.

- a) Kinh tế biển là tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- b) Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản do có nhiều ngư trường lớn.
- c) Điều kiện chủ yếu giúp Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là vùng biển rất ít khi có bão.
- d) Khó khăn chủ yếu tác động đến ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là chịu ảnh hưởng lớn của áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ là một khu vực ven biển của Việt Nam với nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú. Vùng này có diện tích biển rộng lớn và nhiều ngư trường quan trọng. Bờ biển dài với nhiều vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển cảng biển và du lịch. Các bãi biển nổi tiếng như Nha Trang, Mũi Né, Non Nước và Mỹ Khê thu hút nhiều du khách. Khu vực này cũng có nhiều khu dự trữ sinh quyển và tài nguyên khoáng sản quý giá. Những yếu tố này tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển đa dạng của các ngành kinh tế biển trong vùng.

- a) Duyên hải Nam Trung Bộ là khu vực ven biển có nhiều bãi biển nổi tiếng như Nha Trang và Mũi Né.
- b) Các vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu cho phát triển du lịch.
- c) Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển đa dạng.
- d) Sự phát triển của các ngành kinh tế biển tại Duyên hải Nam Trung Bộ phụ thuộc vào khả năng bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên trong khu vực này.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng, với nguồn lợi thủy sản phong phú; có nhiều bãi cá, bãi tôm và ngư trường lớn (Ninh Thuận - Bình Thuận, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa); hệ sinh thái vùng biển, đảo đa dạng; nhiều vũng, vịnh, đầm phá. Đây là tiềm năng lớn cho phát triển thủy sản với các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng.

- a) Thế mạnh lớn nhất về tài nguyên thiên nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là tài nguyên biển.
- b) Vấn đề quan trọng trong ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là khai thác hợp lý, bảo vệ nguồn lợi.

c) Hoạt động sản xuất thủy sản có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho Duyên hải Nam Trung Bộ.

d) Để nâng cao hiệu quả kinh tế ngành thủy sản, Duyên hải Nam Trung Bộ cần khai thác, nuôi trồng kết hợp với chế biến và mở rộng thị trường.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế; đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió; bờ biển có các bãi tắm đẹp, khí hậu thuận lợi; vùng biển có các ngư trường trọng điểm. Vùng biển và thềm lục địa có tiềm năng để phát triển công nghiệp khai thác dầu khí. Ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất muối, khai thác cát thủy tinh và ôxit titan.

- a) Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- b) Vùng biển và thềm lục địa Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng về dầu khí lớn nhất nước ta.
- c) Các ngư trường lớn ở Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi để nuôi trồng thủy sản.
- d) Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển là thách thức lớn cho phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Tài nguyên biển là một lợi thế lớn của Duyên hải Nam Trung Bộ. Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi đã tạo cho vùng có nguồn hải sản phong phú. Vùng có tổng trữ lượng hải sản lớn, với nhiều hải sản có giá trị như tôm he, tôm hùm, cá mú, cá ngừ, ngọc trai,...

- a) Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện nuôi nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao.
- b) Biện pháp nâng cao giá trị thủy sản nuôi trồng nước mặn của Duyên hải Nam Trung Bộ là mở rộng diện tích, đa dạng sản phẩm.
- c) Biện pháp để đẩy mạnh đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là tăng cường tàu thuyền, phương tiện hiện đại.
- d) Sản xuất thủy sản có ý nghĩa quan trọng với Duyên hải Nam Trung Bộ trong việc tạo sản phẩm hàng hóa, giải quyết việc làm.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2023 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2021	2023
Khai thác	707,1	1167,9	1219,5
Nuôi trồng	80,8	101,3	109,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2024)

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm.
- b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng và cao hơn sản lượng hải sản nuôi trồng.
- c) Sự thay đổi sản lượng thủy sản nuôi trồng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.
- d) Sự thay đổi sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió như vịnh Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Cam Ranh,... thích hợp xây dựng cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển.

- a) Cảng trung chuyển quốc tế được xây dựng tại vịnh Vân Phong của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- b) Duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế hơn Bắc Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải do vùng biển sâu, bờ biển cắt xẻ, nhiều vũng vịnh.
- c) Vai trò to lớn của các cảng biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với Tây Nguyên là vận chuyển hàng hóa, giải quyết việc làm cho lao động.
- d) Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông trong đó có cảng biển góp phần quan trọng thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ,
giai đoạn 2018 - 2021**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2020	2021
Khai thác	1164,1	1245,1	1270,4
Nuôi trồng	91,3	100,3	101,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

- a) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm.
- b) Sản lượng thủy sản khai thác luôn nhỏ hơn nuôi trồng.
- c) Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi trồng nhanh hơn khai thác.
- d) Hoạt động nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh là do nhu cầu thị trường lớn.
- d) Biện pháp chủ yếu nâng cao giá trị trong ngành đánh bắt thủy sản gần bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

ĐÁP ÁN

1. Nhận biết

Câu	1a	2b	3a	4a	5d	6a	7c	8c	9a
10a	11c	12c	13d	14b	15d	16d			

2. Thông hiểu:

Câu	1c	2b	3d	4b	5d	6b	7a	8b	9c
10a	11c	12c							

3. Vận dụng

Câu	1b	2a	3a	4b	5c	6c	7c	8b	9a	10d	11a
12a	13c	14d	15a	16a	17b	18a					

4. Đúng Sai

Câu 1:, Câu 2:ĐS, Câu 3: ĐĐĐĐ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐA	ĐĐSS	ĐSĐĐ	ĐĐĐĐ	ĐSSĐ	ĐSĐĐ	SĐSĐ	ĐĐSĐ	ĐSĐĐ

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

Tính năng suất lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Đáp án: $7200,2 : 1198,7 = 6,006674 \text{ tấn/ha} \approx 60 \text{ tạ/ha}$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(966,0 : 1167,9) \times 100 \approx 82,7$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Sản lượng cá biển khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(966,0 - 516,9) : 516,9 \times 100 \approx 86,9$

Câu 4. Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số ở mức 0,96% (năm 2021). Tính số dân tăng thêm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của triệu người)

Đáp án: $(0,96 \times 9,4) : 100 \approx 0,09$

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

(Nguồn Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021 (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án: $(1167,9 : 707,1) \times 100 \approx 165$

BÀI 28: KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng với vùng Tây Nguyên?

A. Giáp Lào, Biển Đông, Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Giáp hai nước Lào, Cam-pu-chia và Đông Nam Bộ.

C. Có vị trí chiến lược quan trọng về đối ngoại, an ninh. **D.** Giao lưu thuận lợi với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Tây Nguyên là

A. a-pa-tit. **B.** bô-xít. **C.** quặng sắt. **D.** quặng đồng.

Câu 3. Số lượng các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên là

A. 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 8.

Câu 4. Tỉnh có diện tích trồng cà phê nhiều nhất nước ta là

A. Kon Tum. **B.** Gia Lai. **C.** Đắk Lắk. **D.** Lâm Đồng.

Câu 5. Thành phố nổi tiếng về cà phê có chất lượng cao ở Tây Nguyên là

- A. Kon Tum. B. Buôn Ma Thuột. C. Plây ku. D. Đà Lạt.
- Câu 6.** Cây chè được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?
- A. Kon Tum. B. Đắk Nông. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

- Câu 7.** Tây Nguyên không tiếp giáp với
- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
- C. Lào và Cam-pu-chia. D. Biển Đông.

- Câu 8.** Cây công nghiệp lâu năm nào sau đây quan trọng nhất của Tây Nguyên?
- A. Chè. B. Cao su. C. Hồ tiêu. D. Cà phê.

- Câu 9.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên?
- A. Yaly. B. Buôn Kuốp. C. Xrê Pôk 3. D. Đồng Nai 4.

- Câu 10.** Vùng chuyên canh cà phê lớn nhất của nước ta là
- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng Bằng Sông Hồng.
- C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

- Câu 11.** Hoạt động kinh tế phát triển mạnh ở Tây Nguyên hiện nay là
- A. phát triển cây ăn quả và lương thực. B. chăn nuôi trâu, nuôi trồng thủy sản.
- C. trồng các cây công nghiệp lâu năm. D. tập trung khai thác gỗ, khoáng sản.

- Câu 12.** Phát biểu nào sau đây đúng với Tây Nguyên?
- A. Các vùng đất badan và đất phù sa sông rất rộng. B. Các cao nguyên badan rộng lớn ở độ cao khác nhau.
- C. Sản xuất thâm canh, sử dụng nhiều vật tư. D. Có các đô thị quy mô lớn với công nghiệp chế biến.

2. Thông hiểu

- Câu 1.** Giải pháp nào sau đây không có tác dụng với việc bảo vệ rừng ở Tây Nguyên?

- A. Ngăn chặn nạn phá rừng, đốt rừng. B. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng.
- C. Phát triển khai thác, chế biến gỗ. D. Khai thác hợp lý và trồng rừng.

- Câu 2.** Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A. Có nguồn nước tưới dồi dào. B. Đất badan tập trung thành vùng lớn.
- C. Khí hậu phân hóa theo độ cao. D. Khí hậu cận xích đạo với 2 mùa rõ rệt.

- Câu 3.** Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là

- A. thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao. B. giống cây trồng cho năng suất chưa cao.
- C. thị trường xuất khẩu có nhiều biến động. D. công nghiệp chế biến chậm phát triển.

- Câu 4.** Biện pháp chủ yếu để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên là

- A. mở rộng hình thức sản xuất trang trại. B. đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng.
- C. ngăn chặn tình trạng du canh du cư. D. trồng nhiều cây công nghiệp lâu năm.

- Câu 5.** Vấn đề cần chú ý trong phát triển thủy điện ở Tây Nguyên là

- A. bảo vệ rừng, đất đai và điều tiết nước trong mùa lũ. B. giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. góp phần bảo vệ không gian văn hoá Cồng chiêng. D. kết hợp sản xuất điện và các hoạt động kinh tế khác.

- Câu 6.** Điều kiện nào sau đây là thuận lợi chủ yếu để phát triển thủy điện ở Tây Nguyên?

- A. nhiều đồi núi và diện tích rừng rộng. B. khí hậu cận Xích đạo, đất badan tốt.
- C. nhiều cao nguyên độ cao khác nhau. D. có nhiều sông suối, lắm thác ghềnh.

- Câu 7.** So với phần lớn các vùng trong cả nước, Tây Nguyên có

- A. quy mô DS nhỏ, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao. B. cơ cấu DS già, tỉ lệ dân số nhóm tuổi 15 - 64 thấp.
- C. mật độ DS cao, tổng diện tích tự nhiên không lớn. D. tỉ lệ dân thành thị cao hơn so với dân nông thôn.

- Câu 8.** Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các ĐK thuận lợi nào sau đây?

- A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.
- B. Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.
- C. Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.
- D. Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

Câu 9. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao giá trị sản xuất của cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Mở rộng thêm diện tích trồng trọt.
- B. Đẩy mạnh chế biến sản phẩm.
- C. Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.
- D. Quy hoạch các vùng chuyên canh.

Câu 10. Vị trí địa lí là nhân tố gây nên khó khăn chủ yếu nào sau đây của Tây Nguyên?

- A. Mùa khô kéo dài và rất sâu sắc.
- B. Không có khoáng sản.
- C. Tài nguyên rừng đang suy giảm.
- D. Trình độ lao động thấp.

3. Vận dụng

Câu 1. Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây nguyên có ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc, tạo ra tập quán sản xuất mới.
- B. Thúc đẩy hình thành nông trường quốc doanh.
- C. Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu ở trong nước.
- D. Tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

Câu 2. Khai thác bô-xit ở Tây Nguyên không phải là

- A. sử dụng các công nghệ và phương tiện truyền thống.
- B. đặc biệt lưu ý đến việc thu và xử lý bùn đỏ.
- C. có chính sách hợp lí về đất đai, đời sống người dân.
- D. gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. phát huy thế mạnh tự nhiên, phát triển kinh tế.
- B. tận dụng tài nguyên, đổi mới tập quán sản xuất.
- C. tạo thêm việc làm, thay đổi phân công lao động.
- D. chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, tăng nguồn thu.

Câu 4. Việc giao đất giao rừng cho người dân ở Tây Nguyên nhằm mục đích chủ yếu là

- A. hạn chế nạn phá rừng, bảo vệ các lâm sản quý.
- B. góp phần giảm nghèo, giải quyết nhiều việc làm.
- C. giúp bảo vệ rừng tốt, sử dụng rừng có hiệu quả.
- D. hạn chế du canh, du cư, mở rộng diện tích rừng.

Câu 5. Cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên đa dạng hơn Đông Nam Bộ chủ yếu là do

- A. lao động có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp.
- B. có nguồn nước dồi dào từ các hệ thống sông và hồ.
- C. khí hậu cận xích đạo phân hóa theo độ cao địa hình.
- D. nhiều bề mặt cao nguyên xếp tầng khá bằng phẳng.

Câu 6. Ý nghĩa chủ yếu của đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. nâng cao vị thế của vùng, thu hút vốn đầu tư.
- B. tăng giá trị hàng hoá, phát huy các thế mạnh.
- C. nâng cao hiệu quả kinh tế, thu nhiều ngoại tệ.
- D. thúc đẩy chuyên môn hoá, phát triển sản xuất.

Câu 7. Mục đích chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp qui mô lớn ở Tây Nguyên là

- A. tạo ra khối lượng nông sản lớn và có giá trị cao.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.
- C. đa dạng hóa các sản phẩm, phù hợp với địa hình.
- D. tận dụng tốt tài nguyên thiên nhiên, thu hút vốn.

Câu 8. Khí hậu Tây Nguyên có đặc điểm nào khác với Đông Nam Bộ?

- A. Mang tính chất cận xích đạo.
- B. Phân hoá mạnh theo độ cao.
- C. Có một mùa mưa và một mùa khô rất rõ rệt.
- D. Chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam.

Câu 9. Biện pháp chủ yếu phát triển cây cà phê theo hướng hàng hoá ở Tây Nguyên là

- A. tăng cường lao động, sử dụng kĩ thuật mới.
- B. mở rộng diện tích, sử dụng các giống tốt.
- C. đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh.
- D. nâng cao năng suất, tăng nhanh diện tích.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng về sự giống nhau của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên?

- A. Trữ năng thủy điện lớn; đất đai, khí hậu thuận lợi cho cây công nghiệp.
- B. Đất đai, khí hậu thuận lợi cho cây công nghiệp, nhiều loại khoáng sản.
- C. Nhiều loại khoáng sản, có nhiều điều kiện thuận lợi cho nuôi trâu, bò.
- D. Nhiều điều kiện thuận lợi nuôi trâu, nhiều cây công nghiệp nhiệt đới.

Câu 11. Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. thay đổi giống cây mới, phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng.
- B. phát triển các mô hình kinh tế trang trại với quy mô ngày càng lớn.
- C. nâng cao chất lượng đội ngũ lao động và thành lập các nông trường.
- D. xây dựng cơ sở công nghiệp chế biến gắn với vùng chuyên canh.

Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. khai thác sự đa dạng tự nhiên, bảo vệ môi trường.
- B. đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế.

C. nâng cao trình độ lao động, tạo ra tập quán mới. D. góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra việc làm.

Câu 13. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên nhằm

- A. tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. B. hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm.
C. thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. D. tăng nguồn cung nguyên liệu cho công nghiệp.

Câu 14. Tây Nguyên thu hút nhiều lao động đến chủ yếu là do

- A. có cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển rất nhanh. B. hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp.
C. vùng đã có sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài. D. có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển mạnh.

Câu 15. Việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi ở Tây Nguyên có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Hạn chế khô hạn, giữ được mực nước ngầm. B. Bảo vệ đa dạng sinh học, nguồn gen quý hiếm.
C. Cung cấp gỗ tròn cho công nghiệp chế biến. D. Giảm lũ lụt, xói mòn và sạt lở đất mùa mưa.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, phù hợp đặc điểm sinh thái của nhiều loại cây công nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay do biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, mùa khô kéo dài, cộng thêm các công trình thủy lợi xuống cấp nên không đáp ứng đủ nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển cây công nghiệp chủ lực nói riêng của vùng. Biến đổi khí hậu làm thay đổi quy luật thời tiết, từ đó gia tăng dịch bệnh hại cây trồng làm tăng chi phí sản xuất, tần suất mất mùa gia tăng. Vì vậy, sản xuất cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên thiếu ổn định, hiệu quả thấp và chưa bền vững.

- a) Mùa khô kéo dài thuận lợi cho bảo quản nông sản ở Tây Nguyên. (Đúng)
b) Khí hậu của Tây Nguyên thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới. (Sai)
c) Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của cây công nghiệp ở Tây Nguyên. (Đúng)
d) Đầu tư nghiên cứu giống cây thích nghi với biến đổi khí hậu là giải pháp hiệu quả nhất trong việc chống hạn để phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên hiện nay. (Sai)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau như các cao nguyên: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh,... Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng. Tây Nguyên có diện tích đất badan lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.

- a) Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên là đất feralit trên đá bazan. (Đúng)
b) Tây Nguyên có thể hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn chủ yếu do khí hậu cận xích đạo, đất đai màu mỡ. (Sai)
c) Khó khăn về tự nhiên với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là mùa khô sâu sắc, kéo dài. (Đúng)
d) Ngoài các cây công nghiệp nhiệt đới, Tây Nguyên có thể trồng chè chủ yếu do khí hậu có mùa đông lạnh. (Sai)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Địa hình vùng Tây Nguyên chủ yếu là các cao nguyên và khối núi. Các cao nguyên có bề mặt khá bằng phẳng, rộng với đất đai màu mỡ, điển hình là đất đỏ badan thuận lợi cho quy hoạch phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. Các khối núi cao như : Ngọc Linh, Chư Yang Sin, Bì Doup - Núi Bà... kết hợp với cảnh quan tự nhiên và khí hậu phân hóa theo độ cao tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

- a) Khí hậu và đất đai là các yếu tố khiến cho cơ cấu sản phẩm cây công nghiệp của Tây Nguyên khác với Trung du và miền núi Bắc Bộ. (Đúng)
b) Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên đã tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu. (Đúng)
c) Cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên đa dạng chủ yếu do sự phân hóa của khí hậu và nhu cầu của thị trường. (Đúng)
d) Thuận lợi nhất của đất đỏ badan ở Tây Nguyên đối với việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm đất tốt, liên tục được bồi đắp. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Vùng có cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng, bao gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè.

- a) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt. (Đúng)
- b) Cà phê là cây công nghiệp lâu năm quan trọng của Tây Nguyên. (Đúng)
- c) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao thuận lợi để Tây Nguyên đa dạng cơ cấu cây công nghiệp. (Sai)
- d) Hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên được nâng lên do đẩy mạnh chế biến và ứng dụng công nghệ, kĩ thuật. (Đúng)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Khí hậu của Tây Nguyên có tính chất cận xích đạo, có sự phân hóa theo mùa rõ rệt. Do ảnh hưởng của độ cao nên các khu vực địa hình trên 1 000 m có khí hậu mát mẻ. Vì thế, vùng có thể đa dạng hóa cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, cây dược liệu...) và phát triển du lịch.

- a) Cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên chủ yếu là cây ưa nhiệt. (Đúng)
- b) Mùa khô sâu sắc kéo dài là nhân tố khó khăn chủ yếu cho sản xuất nông sản ở Tây Nguyên. (Đúng)
- c) Do có mưa vào thu đông nên Tây Nguyên cần phát triển thủy lợi hợp lí nhằm phát triển nông nghiệp hiệu quả. (Sai)
- d) Nguyên nhân đe dọa xói mòn đất nếu mất thực vật ở Tây Nguyên chủ yếu là do sự phân hóa mạnh giữa mùa khô kéo dài và mùa mưa. (Đúng)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích rừng tự nhiên	2 653,9	2 246,0	2 179,8	2 104,1
Diện tích rừng trồng	220,5	315,9	382,2	468,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng của Tây Nguyên tăng liên tục. (Sai)
- b) Diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ trọng cao hơn trong cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên và đang giảm. (Đúng)
- c) Diện tích rừng trồng tăng lên liên tục qua các năm do chính sách đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước. (Đúng)
- d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021. (Sai)

ĐÁP ÁN

1.Nhận biết

Câu	1a	2b	3a	4c	5b	6d	7d	8d	9a
10d	11c	12b							

2.Thông hiểu:

Câu	1c	2b	3c	4b	5a	6d	7a	8a	9b
10a									

3.Vận dụng

Câu	1b	2a	3a	4c	5c	6b	7a	8b	9c	10a	11d
12b	13b	14b	15a								

4.Đúng Sai

Câu 1:, Câu 2:ĐS, Câu 3: ĐĐDD

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
-----	---	---	---	---	---	---	---	---

ĐA	ĐSDS	ĐSDS	ĐDDS	DDSD	ĐDSD	SDDS		
----	------	------	------	------	------	------	--	--

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và số dân các tỉnh vùng Tây Nguyên, năm 2022

Tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
Diện tích (km^2)	9677	15510	13070	6509	9781
Số dân (Nghìn người)	580	1591	1918	671	1333

(Nguồn: Tổng cục Thống kê VN, năm 2022)

Mật độ dân số trung bình của vùng Tây Nguyên là bao nhiêu người/ km^2 ?

Đáp án: $6093000 : 54547 \approx 112$

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021

Cây công nghiệp	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	232,2	287,7
Cà phê	657,4	1748,2
Chè	11,5	135,9
Hồ tiêu	83,5	200,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cho biết cây cà phê có sản lượng lớn nhất chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng các cây công nghiệp trong bảng trên? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(1748,2 : 2372,6) \times 100 \approx 73,7$

Câu 3. Năm 2023, Tây Nguyên có diện tích trồng lạc là 11421 ha, sản lượng lạc là 22109 tấn. Hỏi năng suất lạc năm 2023 của Tây Nguyên là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

Đáp án: $22109 : 11421 = 1,93582$ tấn/ha $\approx 19,4$ tạ/ha

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021

Cây công nghiệp	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	232,2	287,7
Cà phê	657,4	1748,2
Chè	11,5	135,9
Hồ tiêu	83,5	200,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cho biết cây cà phê có sản lượng cao nhất gấp bao nhiêu lần cây chè? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất) **Đáp án: $1748,2 : 135,9 \approx 12,9$**

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng và rừng tự nhiên ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2874,4	2561,9	2565,0	2572,1
Trong đó: Rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)

Tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án: $(468 : 220,5) \times 1 \approx 212$

Câu 6. Biết năm 2021, sản lượng cà phê của cả nước là 1838,0 nghìn tấn, trong đó sản lượng cà phê của Tây Nguyên là 1748,2 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(1748,2 : 1838,0) \times 100 \approx 95,1$

BÀI 29: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Tỉnh/thành phố nào sau đây có sản lượng khai thác hải sản lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Đồng Nai.
- D. Bình Dương.

Câu 2. Trung tâm du lịch nào sau đây ở Đông Nam Bộ là trung tâm du lịch quốc gia?

- A. Tây Ninh.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Vũng Tàu.
- D. Biên Hoà.

Câu 3. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất Đông Nam Bộ?

- A. Thác Mơ.
- B. Cần Đơn.
- C. Trị An.
- D. Bà Rịa.

Câu 4. Vùng Đông Nam Bộ có bao nhiêu tỉnh/thành phố?

- A. 5.
- B. 6.
- C. 8.
- D. 13.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây không đúng với sản xuất cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

- A. Là vùng có diện tích lớn ở nước ta.
- B. Cao su, điều, hồ tiêu là cây chủ lực.
- C. Phát triển nhiều vùng chuyên canh.
- D. Hầu hết sản phẩm dùng trong nước.

Câu 5. Dịch vụ ở Đông Nam Bộ hiện nay

- A. phát triển đa dạng.
- B. chỉ có ở ven biển.
- C. chưa được đầu tư.
- D. có tỉ trọng rất thấp.

Câu 6. Đông Nam Bộ không giáp với vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7. Nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Bé?

- A. Đa Nhim.
- B. Cần Đơn.
- C. Trị An.
- D. Yaly.

Câu 8. Ngành thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ là

- A. dầu khí.
- B. thủy sản.
- C. lâm nghiệp.
- D. du lịch.

Câu 9. Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong sử dụng đất trồng ở Đông Nam Bộ là

- A. thay đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý.
- B. phát triển mạnh công trình thủy lợi.
- C. khai hoang mở rộng thêm diện tích.
- D. tăng cường nâng cao độ phì của đất.

Câu 10. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng kinh tế có thể mạnh tương đồng về

- A. khai thác tài nguyên khoáng sản.
- B. phát triển chăn nuôi gia súc.
- C. trồng cây công nghiệp lâu năm.
- D. khai thác gỗ và lâm sản.

Câu 11. Điều không phải là thế mạnh nổi bật của Đông Nam Bộ?

- A. Phát triển sản xuất lương thực.
- B. Trồng các loại cây công nghiệp.
- C. Khai thác dầu khí quy mô lớn.
- D. xây dựng nhà máy thủy điện.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng với Đông Nam Bộ?

- A. Các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.
- B. Các cao nguyên badan xếp tầng ở độ cao khác nhau.
- C. Sản xuất theo kiểu quảng canh và đầu tư ít lao động.
- D. Nông nghiệp sử dụng nhiều lao động, ít thâm canh.

2. Thông hiểu

Câu 1. Phương hướng chủ yếu để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. tăng cường công tác thủy lợi.
- B. thay đổi lại cơ cấu cây trồng.
- C. đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.
- D. bảo vệ rừng ở nơi đầu nguồn.

Câu 2. Ý nghĩa quan trọng nhất của rừng ngập mặn ở Đông Nam Bộ là

- A. bảo tồn sự đa dạng sinh học.
- B. có giá trị du lịch sinh thái cao.
- C. bảo tồn những di tích lịch sử.
- D. diện tích nuôi trồng thủy sản.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ?

- A. Nguồn nhập cư lớn, lao động đông.
- B. Cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất cả nước.
- C. Nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.
- D. giá trị sản xuất nông nghiệp lớn nhất.

Câu 4. Các ngành công nghiệp nào sau đây ở Đông Nam Bộ phát triển dựa trên lợi thế về tài nguyên và lao động?

- A. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên, dệt, may và giày, dép.
- B. Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; sản xuất máy vi tính.
- C. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất phần mềm.
- D. Cơ khí ô tô, dệt, may và giày, dép; sản xuất sản phẩm điện tử.

Câu 5. Lợi thế hơn hẳn của Đông Nam Bộ so với Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển tổng hợp kinh tế biển là

- A. dịch vụ hàng hải.
- B. tài nguyên dầu khí.
- C. nguồn lợi thủy hải sản.
- D. tài nguyên du lịch biển.

Câu 6. Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

- A. áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất.
- B. nâng cao trình độ của người lao động.
- C. tăng cường sử dụng phân bón, thuốc thực vật.
- D. thay đổi cơ cấu giống, loại cây trồng.

Câu 7. Thế mạnh ở Đông Nam Bộ đối với khai thác thủy sản là

- A. thêm lục địa rộng lớn với trữ lượng lớn dầu mỏ, khí tự nhiên.
- B. biển rộng, giàu nguồn lợi sinh vật, gần với các ngư trường lớn.
- C. biển ấm, có nhiều bãi tắm và phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn.
- D. vùng biển rộng, bờ biển có các vũng biển và có cửa sông sâu.

Câu 8. Hoạt động ngoại thương của Đông Nam Bộ

- A. phát triển mạnh, tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu lớn.
- B. các mặt hàng nhập khẩu chính là dầu thô, nông sản, điện.
- C. ứng dụng nhiều công nghệ mới trong quản lý, vận hành.
- D. có quan hệ xuất, nhập khẩu với tất cả các nước thế giới.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành thủy sản ở Đông Nam Bộ?

- A. Là ngành kinh tế quan trọng, sản lượng tăng nhanh.
- B. Áp dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào đánh bắt.
- C. Nâng cấp đội tàu khai thác, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- D. Nuôi trồng thủy sản có sản lượng lớn hơn khai thác.

Câu 10. Thế mạnh chủ yếu ở Đông Nam Bộ đối với du lịch biển đảo là

- A. thêm lục địa rộng lớn với trữ lượng lớn dầu mỏ, khí tự nhiên.
- B. biển rộng, giàu nguồn lợi sinh vật, gần với các ngư trường lớn.
- C. biển ấm, có nhiều bãi tắm và phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn.
- D. vùng biển rộng, bờ biển có các vũng biển và có cửa sông sâu.

3. Vận dụng

Câu 1. Cơ sở năng lượng của vùng Đông Nam Bộ từng bước được giải quyết nhờ vào

- A. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.
- B. nhập khẩu nguồn điện từ Cam-pu-chia.
- C. phát triển nguồn điện từ gió, thủy triều.
- D. phát triển nguồn điện chủ yếu từ than.

Câu 2. Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động giao thông vận tải ở Đông Nam Bộ phát triển mạnh?

- A. Đầu tư từ nước ngoài tăng, hàng hoá phong phú.
- B. Tăng trưởng kinh tế nhanh, mức sống nâng cao.

C. Dân cư đông đúc, người lao động nhập cư nhiều.

D. Sản xuất công nghiệp phát triển, dịch vụ đa dạng.

Câu 3. Mục đích chủ yếu phát triển du lịch biển đảo ở Đông Nam Bộ là

A. giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư, tạo ra các cảnh quan mới.

B. nâng mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát huy thế mạnh.

C. thu hút đầu tư, nâng vai trò của vùng, chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

D. sử dụng hợp lý tự nhiên, đẩy mạnh sản xuất, tạo sản phẩm đa dạng.

Câu 4. Những nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho các ngành công nghệ cao phát triển ở Đông Nam Bộ?

A. Chính sách hợp lý, lao động chuyên môn cao, nguồn đầu tư lớn.

B. Nguyên liệu phong phú, cơ sở kỹ thuật tốt, năng lượng đảm bảo.

C. Thị trường được mở rộng, nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển.

D. Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

Câu 5. Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho kinh tế biển ở Đông Nam Bộ phát triển mạnh?

A. Liên doanh nước ngoài, nguồn lao động chất lượng cao.

B. Tự nhiên thuận lợi, nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển.

C. Tài nguyên giàu có, lao động dồi dào, nguồn đầu tư lớn.

D. Cơ sở hạ tầng phát triển, dân cư đông, giàu tài nguyên.

Câu 6. Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho dịch vụ ở Đông Nam Bộ tăng trưởng nhanh?

A. Sản xuất phát triển, mức sống nâng cao, đô thị mở rộng.

B. Lao động có chuyên môn cao, nhập cư nhiều, dân đông.

C. Đầu tư nước ngoài tăng, chất lượng cuộc sống nâng cao.

D. Nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt.

Câu 7. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các ngành kinh tế biển ở Đông Nam Bộ là

A. khai thác thế mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

B. thúc đẩy các ngành kinh tế khác, giải quyết việc làm.

C. thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, sự phân hóa lãnh thổ.

D. tăng khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 8. Nguồn điện cung cấp năng lượng chủ yếu nhất cho vùng Đông Nam Bộ hiện nay là

A. các nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu.

B. các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than.

C. các nhà máy thủy điện trên sông Đồng Nai.

D. các nhà máy nhiệt điện tuốc bin khí.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho Đông Nam Bộ khai thác có hiệu quả thế mạnh về biển?

A. Thu hút các nguồn đầu tư, đổi mới chính sách, mở rộng thị trường.

B. Tập trung hoàn thiện và đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông.

C. Nâng cao nhận thức cho người dân, đào tạo và hỗ trợ về việc làm.

D. Phân bố lại dân cư, lao động ven biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 10. Giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

A. tiến hành cải tạo đất đai, mở rộng diện tích canh tác.

B. mở rộng diện tích canh tác, xây dựng công trình thủy lợi.

C. xây dựng công trình thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

D. thay đổi cơ cấu cây trồng, tiến hành cải tạo đất đai.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng. Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm khoảng 80% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ,...Đông Nam Bộ có khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt.

a) Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thích hợp cho trồng cây công nghiệp.

b) Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thuận lợi cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt.

c) Đông Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm thấp.

d) Mùa khô kéo dài do tác động của vị trí địa lí, gió và địa hình.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế. Đất có hai nhóm chính là đất ba dan có diện tích khoảng 40% và đất xám phù sa cổ có diện tích khoảng 40%, thích hợp cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều, hồ tiêu) và cây ăn quả.

a) Đông Nam Bộ là vùng có diện tích cây cao su lớn nhất cả nước.

b) Hiện nay, Đông Nam Bộ là một trong những vùng trồng cây ăn quả lớn của cả nước.

c) Mục đích của việc trồng cây ăn quả theo hướng tập trung với nhiều giống mới là sản xuất hàng hóa, đáp ứng thị trường, nâng cao giá trị.

d) Khó khăn chủ yếu về mặt tự nhiên đối với sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả của Đông Nam Bộ là đất đai nghèo dinh dưỡng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Vùng Đông Nam Bộ có hệ thống sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ và các hồ chứa như : Dầu Tiếng, Trị An,...có giá trị phát triển thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước nóng, nước khoáng (Bình Châu thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu), thích hợp cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

a) Đông Nam Bộ có nguồn nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt dồi dào, nhiều nước quanh năm.

b) Cơ sở phát triển thủy điện của Đông Nam Bộ chủ yếu dựa trên hệ thống sông Đồng Nai.

c) Khó khăn chủ yếu về nguồn nước của Đông Nam Bộ hiện nay là tình trạng ô nhiễm.

d) Giải pháp để sử dụng hiệu quả nguồn nước cho phát triển kinh tế và đời sống là tiết kiệm nước, xử lý ô nhiễm nước, phát triển thủy lợi.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tuy diện tích và trữ lượng rừng của vùng Đông Nam Bộ không lớn, song có giá trị cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Hệ thống rừng của vùng có giá trị bảo tồn tài nguyên sinh vật như: Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ và các vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò - Xa Mát, Côn Đảo.

a) Rừng ở Đông Nam Bộ phần lớn là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

b) Rừng sản xuất có vai trò chủ yếu cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến trong nước.

c) Rừng ngập mặn được trồng ven biển có vai trò chủ yếu là hạn chế tác động của gió Lào.

d) Giải pháp quan trọng để giữ mực nước ngầm và nước ở các hồ chứa của Đông Nam Bộ là bảo vệ và phát triển vốn rừng.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Vùng Đông Nam Bộ có công nghiệp phát triển với cơ cấu ngành đa dạng. Phát triển các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế về tài nguyên và lao động như: công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp thực phẩm, dệt may, giày dép..., ngoài ra, vùng còn hình thành và phát triển các ngành công nghiệp mới, sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và thân thiện với môi trường như sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính, cơ khí, chế tạo ô tô, sản xuất phần mềm.

a) Vùng Đông Nam Bộ có nhiều ngành công nghiệp.

b) Công nghiệp của vùng chỉ chú trọng phát triển các ngành có thế mạnh về tài nguyên và lao động.

c) Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp.

d) Đông Nam Bộ đạt giá trị sản xuất công nghiệp cao bậc nhất nước.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng Đông Nam Bộ là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa thuộc các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, các khoáng sản vật liệu xây dựng như sét, cao lanh, đá xây dựng và ốp lát, cát trắng,...

a) Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sản lượng dầu khí.

b) Dầu khí ở Đông Nam Bộ phân bố chủ yếu ở vùng bờ biển thuộc đất liền.

c) Tài nguyên khoáng sản rất đa dạng, phong phú là nguyên nhân chính giúp cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ đa dạng.

d) Khó khăn chủ yếu trong phát triển khai thác và chế biến khoáng sản ở Đông Nam Bộ là thiếu cơ sở năng lượng, vốn đầu tư ít.

ĐÁP ÁN

1.Nhận biết

Câu	1a	2b	3C	4b	5d	6b	7b	8a	9b
10c	11a	12a							

2.Thông hiểu:

Câu	1b	2a	3d	4a	5b	6d	7b	8a	9d
10c									

3.Vận dụng

Câu	1a	2b	3b	4a	5c	6a	7c	8d	9a	10c	

4. Đúng Sai

Câu	1	2	3	4	5	6		
ĐA	ĐSDD	ĐDDS	SDSD	ĐSSD	ĐSDD	ĐSSS		

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác của Đông Nam Bộ là 374,1 nghìn tấn, sản lượng nuôi trồng là 144,2 nghìn tấn. Hỏi sản lượng khai thác bằng bao nhiêu % so với sản lượng nuôi trồng? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án: $(374,1 : 144,2) \times 100 \approx 259$

Câu 2. Sản lượng thủy sản vùng Đông Nam Bộ năm 2023 là 524921 tấn, trong đó sản lượng thủy sản khai thác là 367711 tấn. Hỏi tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác trong sản lượng thủy sản của Đông Nam Bộ năm 2023 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(367711 : 524921) \times 100 \approx 70,1$

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	16 448,5	17 527,4	18 342,9	18 315,0
Trong đó : Số dân thành thị	10 279,6	11 018,9	12 172,3	12 165,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

- Tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2015 là: $(10279,6 : 16448,5) \times 100 = 62,49567 \%$.

- Tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 là: $(12165,0 : 18315,0) \times 100 = 66,42097 \%$.

Đáp án: $66,42097 - 62,49567 \approx 3,9$

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại thành phố Hồ Chí Minh

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7

Tính nhiệt độ trung bình năm của Thành phố Hồ Chí Minh. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của °C)

Đáp án: $(25,8 + 26,7 + 27,9 + 28,9 + 28,3 + 27,5 + 27,1 + 27,1 + 26,8 + 26,7 + 26,4 + 25,7) : 12 = 27,1$

Câu 5. Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18 300 000 người và diện tích là 23 600 km². Hỏi mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 là bao nhiêu người/km²?

Đáp án: $18300000 : 23600 \approx 775$

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021*(Đơn vị : Nghìn người)*

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	16 448,5	17 527,4	18 342,9	18 315,0
Trong đó : Số dân thành thị	10 279,6	11 018,9	12 172,3	12 165,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 cao hơn bao nhiêu % so với tỉ trọng dân nông thôn? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

- Tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 là: $(12165,0 : 18315,0) \times 100 = 66,42097 \%$.

- Tỉ trọng dân nông thôn của Đông Nam Bộ năm 2021 là: $100 - 66,42097 = 33,57903 \%$.

Đáp án: 66,42097 - 33,57903 $\approx$ 32,8

Câu 7. Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có số dân 18,3 triệu người, với GRDP của vùng đạt 2587,6 nghìn tỉ đồng. Cho biết thu nhập GRDP bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ là bao nhiêu triệu đồng/người? (làm tròn số đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)

Đáp án: 2587600000 : 18300000 $\approx$ 141

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021*(Đơn vị : Nghìn người)*

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	16 448,5	17 527,4	18 342,9	18 315,0
Trong đó : Số dân thành thị	10 279,6	11 018,9	12 172,3	12 165,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng số dân thành thị năm 2021 so với năm 2015 cao hơn bao nhiêu % so với tốc độ tăng trưởng dân số nông thôn của Đông Nam Bộ (coi năm 2015 = 100%)? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

- Số dân nông thôn của Đông Nam Bộ năm 2015 là: $16448,5 - 10279,6 = 6168,9$ nghìn người.

- Số dân nông thôn của Đông Nam Bộ năm 2021 là: $18315,0 - 12165,0 = 6150$ nghìn người.

- Tốc độ tăng trưởng số dân nông thôn năm 2021 so với năm 2015 là: $(6150 : 6168,9) \times 100 = 99,69362 \%$.

- Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị năm 2021 so với năm 2015 là: $(12165,0 : 10279,6) \times 100 = 118,3412 \%$.

Đáp án: 118,3412 - 99,69362 $\approx$ 18,6

Câu 9. Năm 2021, tổng GDP của nước ta là 366,1 tỉ USD, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm 30% GDP của nước ta. Tính quy mô GDP của vùng Đông Nam Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Trả lời

Đáp án: (30 x 366,1) : 100 $\approx$ 110

Câu 10. Năm 2023, dân số của Đông Nam Bộ là 19018,8 nghìn người và dân số cả nước là 100309,2 nghìn người. Tính tỉ trọng dân số của Đông Nam Bộ so với cả nước. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Trả lời

Đáp án: (19018,8 : 100309,2) x 100 $\approx$ 19

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại thành phố Hồ Chí Minh*(Đơn vị: °C)*

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7

Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm của Thành phố Hồ Chí Minh. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của °C)

Trả lời

Đáp án: 28,9 - 25,7 = 3,2

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng sản lượng	364,5	436,4	519,8	518,3
- Sản lượng khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
- Sản lượng nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết sản lượng thủy sản khai thác trong giai đoạn 2010 - 2021 tăng thêm nhiều hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng thêm là bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của nghìn tấn)

Trả lời

- Sản lượng thủy sản khai thác tăng thêm trong giai đoạn 2010 - 2021 là: $374,1 - 278,8 = 95,3$ nghìn tấn.
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng thêm trong giai đoạn 2010 - 2021 là: $144,2 - 85,7 = 58,5$ nghìn tấn.

Đáp án: $95,3 - 58,5 = 36,8$

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cây công nghiệp lâu năm	792,7	808,0	804,3
- Cao su	441,4	546,0	547,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2011, 2022)

Tính tỉ trọng diện tích cây cao su so với tổng diện tích cây công nghiệp của Đông Nam Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: 68

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cây công nghiệp lâu năm	792,7	808,0	804,3
- Điều	225,7	187,4	192,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2011, 2022)

Tính tỉ trọng diện tích cây điều so với tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của Đông Nam Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(192,6 : 804,3) \times 100 \approx 23,9$

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng sản lượng	364,5	436,4	519,8	518,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết sản lượng thủy sản của Đông Nam Bộ năm 2021 tăng lên thêm bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Đáp án: $(518,3 - 364,5) : 364,5 \times 100 \approx 42,2$

Câu 16. Số lượng lao động có việc làm của vùng Đông Nam Bộ năm 2018 và 2022 lần lượt là 9416,0 nghìn người và 9888,7 nghìn người. Tính tốc độ tăng trưởng số lao động có việc làm của vùng năm 2022 so với năm 2018 (coi năm 2018 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án: $(9888,7 : 9416,0) \times 100 \approx 105$

Câu 17. Diện tích cây cao su ở vùng Đông Nam Bộ năm 2010 là 441,4 nghìn ha, năm 2021 là 547,6 nghìn ha. Tính tốc độ tăng trưởng diện tích cây cao su của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án: $(547,6 : 441,4) \times 100 \approx 124$

Câu 18. Năm 2021 số dân của Đông Nam Bộ là 18 315 nghìn người, số dân nông thôn là 6 150 nghìn người. Cho biết số dân nông thôn của Đông Nam Bộ năm 2021 ít hơn số dân thành thị bao nhiêu nghìn người?

- Số dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 là: $18315 - 6150 = 12165$ nghìn người.

Đáp án: $12165 - 6150 = 6015$

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
Nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2021 so với năm 2010 của Đông Nam Bộ cao hơn bao nhiêu % so với tốc độ tăng trưởng của sản lượng thủy sản khai thác? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

- Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng của Đông Nam Bộ năm 2021 so với năm 2010 là: $(144,2 : 85,7) \times 100 = 168,2614$ %.

- Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác của Đông Nam Bộ năm 2021 so với năm 2010 là: $(374,1 : 278,8) \times 100 = 134,182209$ %.

Đáp án: $168,2614 - 134,182209 \approx 34,1$

Câu 20. Năm 2021, Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 23,6 nghìn km², mật độ dân số khoảng 778 người/km². Vậy quy mô dân số của Đông Nam Bộ năm 2021 là khoảng bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Đáp án: $778 \times 23600 = 18360800$ người $\approx 18,4$ triệu người

Câu 21. Năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác của vùng Đông Nam Bộ là 374,1 nghìn tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 144,2 nghìn tấn. Cho biết sản lượng thủy sản khai thác chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ, năm 2021? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: $(374,1 : 518,3) \times 100 \approx 72,2$

Câu 22. Tính đến năm 2022, số dân ở vùng Đông Nam Bộ là 18 810,8 nghìn người, trong đó dân số nông thôn là 6 312,6 nghìn người. Cho biết tỉ lệ dân số thành thị ở Đông Nam Bộ so với toàn vùng là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

- Số dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2022 là: $18810,8 - 6312,6 = 12498,2$ nghìn người.

Đáp án: $(12498,2 : 18810,8) \times 100 \approx 66,4$